

### THÔNG BÁO

**Về việc kiểm tra thông tin danh sách xét tốt nghiệp đợt tháng 7 năm 2026  
đối với sinh viên các khóa đào tạo trình độ đại học hình thức VLVH, Từ xa**

Căn cứ Biên bản họp xét công nhận tốt nghiệp ngày 09 tháng 7 năm 2026.

Viện Đào tạo thường xuyên thông báo về việc sinh viên kiểm tra các thông tin dự kiến ghi trên văn bằng tốt nghiệp và sổ gốc cấp bằng tốt nghiệp gồm: **Họ và tên, ngày sinh, nơi sinh** (Nhà trường sẽ căn cứ theo nơi sinh cũ để chuyển sang nơi sinh mới sau sáp nhập theo quy định), **giới tính, xếp loại tốt nghiệp, ngành học, dân tộc, quốc tịch (Quốc gia)** (danh sách đính kèm).

• Cách kiểm tra xếp loại tốt nghiệp: sinh viên đăng nhập tài khoản cá nhân tại trang [uis.ufm.edu.vn](http://uis.ufm.edu.vn) → kết quả học tập → kiểm tra điểm trung bình và xếp loại ở hàng chữ màu đỏ.

Đề nghị sinh viên xem kỹ nội dung các cột trong danh sách đính kèm, nếu có sai sót hoặc bổ sung thông tin còn thiếu, sinh viên liên hệ Viện Đào tạo thường xuyên (cô Ngọc) và nộp kèm Giấy tờ minh chứng để xác minh đúng thông tin cá nhân (nếu có yêu cầu). Mọi sự chậm trễ hoặc không điều chỉnh/ bổ sung về thông tin (nếu có sai sót), sinh viên hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin tốt nghiệp sau này.

Thời gian phản hồi điều chỉnh: từ ngày ra thông báo đến **16g00 ngày 23/7/2026**.

Mọi vấn đề liên quan, đề nghị sinh viên liên hệ trực tiếp Viện Đào tạo thường xuyên: Phòng D.004, Số 778 Nguyễn Kiệm, phường Đức Nhuận, TP. Hồ Chí Minh (điện thoại 028.3997.7171 – 0986.08.4242) để được hướng dẫn. /.

**Nơi nhận:**

- Thông báo đến sinh viên;
- Website: Viện ĐTTX;
- Lưu: ĐTTX.

VIỆN TRƯỞNG  
VIỆN ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN

  
\_\_\_\_\_  
**Lương Quảng Đức**

| MSSV       | HO TV            | TEN TV | HOTA             | TENTA | NSINH      | NSINHTA           | XL TN      | XL TA     | NGANH                 | NGANHTA                 | LỚP           | Nơi sinh              |                       | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch |
|------------|------------------|--------|------------------|-------|------------|-------------------|------------|-----------|-----------------------|-------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|-----------|---------|-----------|
|            |                  |        |                  |       |            |                   |            |           |                       |                         |               | Mới                   | Cũ                    |           |         |           |
| 2463106033 | Trần Thị Kim     | Oanh   | Tran Thi Kim     | Oanh  | 20/9/2000  | 20 September 2000 | Giỏi       | Very good | Quản trị kinh doanh   | Business Administration | 24V.CQT1.1NK  | Quảng Ngãi            | Quảng Ngãi            | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2463102012 | Lê Nguyễn Phương | Nhi    | Le Nguyen Phuong | Nhi   | 01/8/2002  | 01 August 2002    | Giỏi       | Very good | Marketing             | Marketing               | 24V.CMA1.1NK  | Đắk Lắk               | Phú Yên               | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2463102029 | Trương Thị Anh   | Thư    | Truong Thi Anh   | Thu   | 13/11/2001 | 13 November 2001  | Giỏi       | Very good | Marketing             | Marketing               | 24V.CMA1.1NK  | Vĩnh Long             | Bến Tre               | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2463101005 | Võ Kim           | Phụng  | Vo Kim           | Phung | 10/01/1997 | 10 January 1997   | Khá        | Good      | Kế toán               | Accounting              | 24V.CKT1.1NK  | Gia Lai               | Gia Lai               | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2161306009 | Trần Gia         | Đức    | Tram Gia         | Duc   | 01/10/1998 | 01 October 1998   | Giỏi       | Very good | Quản trị kinh doanh   | Business Administration | DHK17QT3      | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2161306026 | Nguyễn Minh      | Tuấn   | Nguyen Minh      | Tuan  | 18/8/1998  | 18 August 1998    | Khá        | Good      | Quản trị kinh doanh   | Business Administration | DHK17QT3      | Vĩnh Long             | Bến Tre               | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2161306029 | Phạm Quốc        | Huy    | Pham Quoc        | Huy   | 20/8/2003  | 20 August 2003    | Khá        | Good      | Quản trị kinh doanh   | Business Administration | DHK17QT3      | Thành phố Hồ Chí Minh | Bà Rịa - Vũng Tàu     | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2363906010 | Tô Thị Ánh       | Tuyết  | To Thi Anh       | Tuyet | 13/01/1993 | 13 January 1993   | Giỏi       | Very good | Quản trị kinh doanh   | Business Administration | 23CDK19QT3.TN | Tây Ninh              | Tây Ninh              | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2363906017 | Cao Ngọc         | Lâm    | Cao Ngoc         | Lam   | 22/12/2001 | 22 December 2001  | Giỏi       | Very good | Quản trị kinh doanh   | Business Administration | 23CDK19QT3.TN | Tây Ninh              | Tây Ninh              | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2363307015 | Lương Thùy       | Trang  | Luong Thuy       | Trang | 15/3/2000  | 15 March 2000     | Khá        | Good      | Marketing             | Marketing               | 23CDK19-MA3   | Lâm Đồng              | Lâm Đồng              | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2363301005 | Nguyễn Thị Nhật  | Lê     | Nguyen Thi Nhat  | Le    | 21/10/1998 | 21 October 1998   | Khá        | Good      | Kế toán               | Accounting              | 23CDK19-KT3   | Đắk Lắk               | Đắk Lắk               | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2363301024 | Nguyễn Thị Tuyết | Thảo   | Nguyen Thi Tuyet | Thao  | 13/10/1998 | 13 October 1998   | Khá        | Good      | Kế toán               | Accounting              | 23CDK19-KT3   | Thành phố Hồ Chí Minh | Bình Dương            | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2363301031 | Lê Thị Tiền      | Giang  | Le Thi Tien      | Giang | 16/8/2000  | 16 August 2000    | Khá        | Good      | Kế toán               | Accounting              | 23CDK19-KT3   | Đồng Tháp             | Tiền Giang            | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2363304018 | Lê Thị Thu       | Thủy   | Le Thi Thu       | Thuy  | 28/3/1993  | 28 March 1993     | Khá        | Good      | Tài chính - Ngân hàng | Finance - Banking       | 23CDK19-TC3   | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2363312021 | Nguyễn Minh      | Anh    | Nguyen Minh      | Anh   | 15/6/1998  | 15 June 1998      | Khá        | Good      | Kinh doanh quốc tế    | International Business  | 23CDK19-KQ3   | Thành phố Hồ Chí Minh | Bình Dương            | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2162308061 | Nguyễn Vũ Hải    | Nam    | Nguyen Vu Hai    | Nam   | 30/10/1996 | 30 October 1996   | Khá        | Good      | Tài chính - Ngân hàng | Finance - Banking       | CDK17TC3      | Hà Nội                | Hà Nội                | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2263110047 | Đào Thị          | Hòa    | Dao Thi          | Hoa   | 25/6/1991  | 25 June 1991      | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh          | English Language        | DH2_K7TALTT1  | Đắk Lắk               | Phú Yên               | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2263110073 | Nguyễn Thành     | Đạt    | Nguyen Thanh     | Dat   | 27/3/1994  | 27 March 1994     | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh          | English Language        | DH2_K7TALTT1  | Cà Mau                | Cà Mau                | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 1721002711 | Trần Phúc        | Đặng   | Tran Phuc        | Dang  | 10/5/1999  | 10 May 1999       | Trung bình | Ordinary  | Quản trị kinh doanh   | Business Administration | DHK16QT1      | Lâm Đồng              | Bình Thuận            | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2162105003 | Lê Hoàng         | Oanh   | Le Hoang         | Oanh  | 04/9/1995  | 04 September 1995 | Khá        | Good      | Tài chính - Ngân hàng | Finance - Banking       | CDK17TC1      | Quảng Ngãi            | KonTum                | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2162106001 | Nguyễn Hùng      | Lôi    | Nguyen Hung      | Loi   | 01/01/1994 | 01 January 1994   | Khá        | Good      | Quản trị kinh doanh   | Business Administration | CDK17QT1      | Cà Mau                | Cà Mau                | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 1961106008 | Nguyễn Thiệu     | Quang  | Nguyen Thieu     | Quang | 07/9/1992  | 07 September 1992 | Khá        | Good      | Quản trị kinh doanh   | Business Administration | DHK15QT1      | Khánh Hòa             | Khánh Hòa             | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2263102005 | Hoàng Trọng      | Hiếu   | Hoang Trong      | Hieu  | 18/6/1996  | 18 June 1996      | Khá        | Good      | Marketing             | Marketing               | 22CDK18-MA1   | An Giang              | An Giang              | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |

| MSSV       | HO TV             | TEN TV | HOTA              | TENTA  | NSINH      | NSINH TA          | XL TN      | XL TA     | NGANH        | NGANH TA         | LỚP             | Nơi sinh              |                       | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch |
|------------|-------------------|--------|-------------------|--------|------------|-------------------|------------|-----------|--------------|------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------|---------|-----------|
|            |                   |        |                   |        |            |                   |            |           |              |                  |                 | Mới                   | Cũ                    |           |         |           |
| 2372210093 | Nguyễn Công       | Đức    | Nguyen Cong       | Duc    | 09/02/1990 | 09 February 1990  | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.AG | An Giang              | An Giang              | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210056 | Nguyễn Tuyết Trân | Trân   | Nguyen Tuyet Tran | Tran   | 12/10/1999 | 12 October 1999   | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.Q8 | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210064 | Lý Minh           | Doanh  | Ly Minh           | Doanh  | 05/8/2000  | 05 August 2000    | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.Q8 | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210065 | Trần Mỹ           | Dung   | Tran My           | Dung   | 08/3/1989  | 08 March 1989     | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.Q8 | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210067 | Lê Thị Mỹ         | Dung   | Le Thi My         | Dung   | 09/5/1974  | 09 May 1974       | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.Q8 | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210068 | Nguyễn Tiến       | Dũng   | Nguyen Tien       | Dung   | 10/8/1990  | 10 August 1990    | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.Q8 | Đồng Nai              | Đồng Nai              | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210070 | Bùi Trương Hải    | Đặng   | Bui Truong Hai    | Dang   | 04/12/1987 | 04 December 1987  | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.Q8 | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210071 | Lê Văn            | Giàu   | Le Van            | Giau   | 24/10/1978 | 24 October 1978   | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.Q8 | Đồng Tháp             | Tiền Giang            | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210079 | Phạm Toàn         | Ngọc   | Pham Toan         | Ngoc   | 05/3/1985  | 05 March 1985     | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.Q8 | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210086 | Nguyễn Thị Kim    | Trà    | Nguyen Thi Kim    | Tra    | 16/6/1997  | 16 June 1997      | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.Q8 | Đắk Lắk               | Phú Yên               | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210088 | Đỗ Hồng           | Vân    | Do Hong           | Van    | 07/4/1991  | 07 April 1991     | Giỏi       | Very good | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.Q8 | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210103 | Nguyễn Thị Vàng   | Anh    | Nguyen Thi Vang   | Anh    | 10/02/1993 | 10 February 1993  | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.Q8 | Lâm Đồng              | Bình Thuận            | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210119 | Đoàn Thị Ánh      | Mai    | Doan Thi Anh      | Mai    | 20/5/1983  | 20 May 1983       | Trung bình | Ordinary  | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.Q8 | Lâm Đồng              | Lâm Đồng              | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210121 | Nguyễn Thanh Tú   | Em     | Nguyen Thanh Tu   | Em     | 01/01/1983 | 01 January 1983   | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.Q8 | An Giang              | An Giang              | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210122 | Mai               | Hương  | Mai               | Huong  | 18/3/1993  | 18 March 1993     | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.Q8 | Khánh Hòa             | Khánh Hòa             | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210001 | Phạm Thị Thúy     | An     | Pham Thi Thuy     | An     | 18/9/1985  | 18 September 1985 | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210005 | Lê Đăng Minh      | Châu   | Le Dang Minh      | Chau   | 15/10/2000 | 15 October 2000   | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210006 | Lê Thị Khánh      | Chi    | Le Thi Khanh      | Chi    | 29/01/1979 | 29 January 1979   | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Nam Định              | Nam Định              | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210008 | Đặng Ngọc         | Diệu   | Dang Ngoc         | Dieu   | 01/10/1985 | 01 October 1985   | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Hà Tĩnh               | Hà Tĩnh               | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210009 | Phạm Khánh        | Duy    | Pham Khanh        | Duy    | 18/9/1999  | 18 September 1999 | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210010 | Trương Văn        | Dương  | Truong Van        | Duong  | 30/01/1978 | 30 January 1978   | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Quảng Ngãi            | Quảng Ngãi            | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210011 | Vũ Đại Hải        | Dương  | Vu Dai Hai        | Duong  | 23/12/1984 | 23 December 1984  | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Cà Mau                | Bạc Liêu              | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210012 | Phan Thị Ngọc     | Hà     | Phan Thi Ngoc     | Ha     | 24/4/1986  | 24 April 1986     | Giỏi       | Very good | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210013 | Trần Phương       | Hà     | Tran Phuong       | Ha     | 23/4/1981  | 23 April 1981     | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Hà Nội                | Hà Nội                | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210014 | Đặng Thị Ngọc     | Hà     | Dang Thi Ngoc     | Ha     | 17/8/1987  | 17 August 1987    | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Lâm Đồng              | Bình Thuận            | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210016 | Nguyễn Văn        | Hải    | Nguyen Van        | Hai    | 25/7/1982  | 25 July 1982      | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Hà Nội                | Hà Nội                | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210017 | Trần Thị Thúy     | Hằng   | Tran Thi Thuy     | Hang   | 30/11/1987 | 30 November 1987  | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Lâm Đồng              | Lâm Đồng              | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210019 | Phạm Thị          | Huệ    | Pham Thi          | Hue    | 08/12/1983 | 08 December 1983  | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Quảng Ninh            | Quảng Ninh            | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210022 | Phạm Thị Thanh    | Huyền  | Pham Thi Thanh    | Huyen  | 23/3/1980  | 23 March 1980     | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Phú Thọ               | Phú Thọ               | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210024 | Phan Thị Thu      | Hương  | Phan Thi Thu      | Huong  | 18/12/1986 | 18 December 1986  | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thái Nguyên           | Thái Nguyên           | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210025 | Tạ Hải Trung      | Kiên   | Ta Hai Trung      | Kien   | 17/6/1982  | 17 June 1982      | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Hà Nội                | Hà Nội                | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210026 | Vũ Hoàng          | Liên   | Vu Hoang          | Lien   | 28/8/1987  | 28 August 1987    | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Ninh Bình             | Ninh Bình             | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210027 | Nguyễn Thị Khánh  | Liên   | Nguyen Thi Khanh  | Lien   | 26/11/1981 | 26 November 1981  | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Quảng Trị             | Quảng Trị             | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210028 | Nguyễn Thủy       | Linh   | Nguyen Thuy       | Linh   | 16/10/1985 | 16 October 1985   | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Hà Nội                | Hà Nội                | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210029 | Nguyễn Hoàng      | Linh   | Nguyen Hoang      | Linh   | 27/8/1982  | 27 August 1982    | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thái Nguyên           | Thái Nguyên           | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210030 | Vũ Hoàng          | Minh   | Vu Hoang          | Minh   | 10/4/1980  | 10 April 1980     | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Tây Ninh              | Long An               | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210031 | Đồng Lê           | Nam    | Dong Le           | Nam    | 02/12/1979 | 02 December 1979  | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Hà Nội                | Hà Nội                | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210033 | Ngô Thị Thảo      | Nguyễn | Ngo Thi Thao      | Nguyen | 28/4/1981  | 28 April 1981     | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thái Nguyên           | Thái Nguyên           | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210034 | Nguyễn Thị Minh   | Nguyệt | Nguyen Thi Minh   | Nguyet | 10/01/1983 | 10 January 1983   | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thái Bình             | Thái Bình             | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210035 | Phạm Minh         | Nhật   | Pham Minh         | Nhat   | 02/8/1992  | 02 August 1992    | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Lâm Đồng              | Bình Thuận            | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210037 | Võ Thị Kiều       | Oanh   | Vu Thi Kieu       | Oanh   | 23/3/1988  | 23 March 1988     | Giỏi       | Very good | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210038 | Phùng Minh        | Phượng | Phung Minh        | Phuong | 17/5/1982  | 17 May 1982       | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210039 | Nguyễn Minh       | Quang  | Nguyen Minh       | Quang  | 24/01/1979 | 24 January 1979   | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Bình Phước            | Bình Phước            | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210040 | Nguyễn Hữu        | Quyết  | Nguyen Huu        | Quyet  | 26/9/1979  | 26 September 1979 | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Tây Ninh              | Tây Ninh              | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210041 | Dương Thái        | Son    | Duong Thai        | Son    | 07/02/1978 | 07 February 1978  | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Vĩnh Long             | Trà Vinh              | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210042 | Vũ Hoàng          | Tú     | Vu Hoang          | Tu     | 29/12/1988 | 29 December 1988  | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Tây Ninh              | Long An               | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210043 | Lê Mậu            | Tùng   | Le Mau            | Tung   | 08/7/1979  | 08 July 1979      | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Quảng Trị             | Quảng Trị             | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210044 | Đào Thị Vân       | Thanh  | Dao Thi Van       | Thanh  | 16/7/1986  | 16 July 1986      | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Lâm Đồng              | Lâm Đồng              | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210045 | Lưu Ngọc Hoàn     | Thịnh  | Luu Ngoc Hoan     | Thinh  | 27/10/1986 | 27 October 1986   | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Quảng Nam             | Quảng Nam             | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210046 | Vũ Thị            | Thơ    | Vu Thi            | Tho    | 20/4/1988  | 20 April 1988     | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Nghệ An               | Nghệ An               | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210047 | Nguyễn Thị        | Thùy   | Nguyen Thi        | Thuy   | 30/12/1985 | 30 December 1985  | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Nghệ An               | Nghệ An               | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210048 | Vũ Thị            | Thủy   | Vu Thi            | Thuy   | 06/8/1983  | 06 August 1983    | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Nghệ An               | Nghệ An               | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210049 | Nguyễn Thị        | Thùy   | Nguyen Thi        | Thuy   | 02/11/1978 | 02 November 1978  | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thái Bình             | Thái Bình             | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210052 | Nguyễn Thị        | Thủy   | Nguyen Thi        | Thuy   | 10/01/1987 | 10 January 1987   | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thanh Hóa             | Thanh Hóa             | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210053 | Vũ Ngọc Anh       | Thư    | Vu Ngoc Anh       | Thu    | 17/8/2000  | 17 August 2000    | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210055 | Ngô Huỳnh Thùy    | Trang  | Ngo Huynh Thuy    | Trang  | 08/5/1981  | 08 May 1981       | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Vĩnh Long             | Bến Tre               | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210057 | Ngô Chí           | Vân    | Ngo Chi           | Van    | 22/9/1979  | 22 September 1979 | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210058 | Nguyễn Thị Hồng   | Vân    | Nguyen Thi Hong   | Van    | 07/5/1979  | 07 May 1979       | Khá        | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Tây Ninh              | Long An               | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |

| MSSV       | HO TV                     | TEN TV | HOTA                      | TENTA  | NSINH      | NSINHTA           | XL TN | XL TA     | NGANH        | NGANHNTA         | LỚP             | Nơi sinh              |                       | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch |
|------------|---------------------------|--------|---------------------------|--------|------------|-------------------|-------|-----------|--------------|------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------|---------|-----------|
|            |                           |        |                           |        |            |                   |       |           |              |                  |                 | Mới                   | Cũ                    |           |         |           |
| 2372210059 | Nguyễn Thị Vi             | Vân    | Nguyen Thi Vi             | Van    | 25/11/1988 | 25 November 1988  | Khá   | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210060 | Huỳnh Thị Thúy            | Vy     | Huynh Thi Thuy            | Vy     | 23/4/1989  | 23 April 1989     | Khá   | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Đắk Lắk               | Phú Yên               | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210100 | Nguyễn Thị Trường         | Hân    | Nguyen Thi Truong         | Han    | 02/01/1982 | 02 January 1982   | Khá   | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Đắk Lắk               | Phú Yên               | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210101 | Trần Thị Thảo             | Thao   | Tran Thi                  | Thao   | 14/6/1985  | 14 June 1985      | Giỏi  | Very good | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Đồng Nai              | Đồng Nai              | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210108 | Nguyễn Thị Hiền           | Hiên   | Nguyen Thi                | Hien   | 14/6/1980  | 14 June 1980      | Khá   | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Nam Định              | Nam Định              | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210110 | Phạm Ngọc Khánh           | Lê     | Pham Ngoc Khanh           | Le     | 28/9/1984  | 28 September 1984 | Khá   | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Khánh Hòa             | Khánh Hòa             | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210114 | Trần Văn Thọ              | Thọ    | Tran Van                  | Tho    | 25/6/1988  | 25 June 1988      | Khá   | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210116 | Phan Thị Thúy             | Thúy   | Phan Thi                  | Thuy   | 11/7/1985  | 11 July 1985      | Khá   | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Quảng Ngãi            | Quảng Ngãi            | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210117 | Trần Thị Hồng             | Thương | Tran Thi Hong             | Thuong | 31/7/1984  | 31 July 1984      | Khá   | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Nghệ An               | Nghệ An               | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210118 | Nguyễn Thị Lưu Nhật Trinh | Trinh  | Nguyen Thi Luu Nhat Trinh |        | 02/10/1994 | 02 October 1994   | Khá   | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Đắk Lắk               | Phú Yên               | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210125 | Nguyễn Đồng Đức           | Tri    | Nguyen Dong Duc           | Tri    | 26/10/2000 | 26 October 2000   | Khá   | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210126 | Đặng Quang                | Trung  | Dang Quang                | Trung  | 25/01/1982 | 25 January 1982   | Khá   | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210127 | Nguyễn Văn Nghĩa          | Nghĩa  | Nguyen Van                | Nghia  | 25/7/1985  | 25 July 1985      | Khá   | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Nghệ An               | Nghệ An               | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210128 | Nguyễn Hoàng Thanh        | Thanh  | Nguyen Hoang              | Thanh  | 24/02/1971 | 24 February 1971  | Khá   | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | An Giang              | An Giang              | Nam       | Kinh    | Việt Nam  |
| 2372210129 | Trần Hoàng Kim            | Kim    | Tran Hoang                | Kim    | 03/8/1986  | 03 August 1986    | Giỏi  | Very good | Ngôn ngữ Anh | English Language | 23XDH2K2-TA2.VT | Khánh Hòa             | Khánh Hòa             | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |
| 2272110063 | Nguyễn Thị Hồng           | Hạnh   | Nguyen Thi Hong           | Hanh   | 21/11/1992 | 21 November 1992  | Khá   | Good      | Ngôn ngữ Anh | English Language | 22XDH2K1-TA1.VT | Thành phố Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  |